

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG RICON

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG RICON S

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG RICON S

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0303527596 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 10 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 27 ngày 9 tháng 7 năm 2021.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Sỹ Công	Chủ tịch (từ ngày 24 tháng 6 năm 2021) Thành viên (đến ngày 24 tháng 6 năm 2021)
	Ông Trần Quang Quân	Thành viên (từ ngày 24 tháng 6 năm 2021) Chủ tịch (đến ngày 24 tháng 6 năm 2021)
	Ông Lê Miên Thụy	Thành viên
	Ông Võ Thanh Liêm	Thành viên (từ ngày 24 tháng 6 năm 2021)
	Ông Hồ Văn Thảo	Thành viên (từ ngày 24 tháng 6 năm 2021)
	Ông Nguyễn Trung Tín	Thành viên (đến ngày 24 tháng 6 năm 2021)
	Ông Trần Kim Long	Thành viên (đến ngày 24 tháng 6 năm 2021)
Ban Kiểm soát	Ông Vũ Đức Kiên Lương	Trưởng ban (từ ngày 24 tháng 6 năm 2021)
	Ông Phan Vĩnh Phúc	Thành viên (từ ngày 24 tháng 6 năm 2021)
	Bà Trần Thảo Uyên	Thành viên (từ ngày 24 tháng 6 năm 2021)
	Bà Hà Tiểu Anh	Trưởng ban (đến ngày 24 tháng 6 năm 2021)
	Ông Nguyễn Ngọc Tùng	Thành viên (đến ngày 24 tháng 6 năm 2021)
	Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên (đến ngày 24 tháng 6 năm 2021)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Trần Quang Quân	Tổng Giám đốc (từ ngày 24 tháng 6 năm 2021)
	Ông Lê Miên Thụy	Tổng Giám đốc (đến ngày 24 tháng 6 năm 2021)
	Ông Võ Thanh Liêm	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 29 tháng 3 năm 2021)
	Ông Nguyễn Thành Tâm	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hồ Văn Thảo	Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG RICONs

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Sỹ Công

Chủ tịch

(từ ngày 24 tháng 6 năm 2021)

Ông Trần Quang Quân

Chủ tịch

(đến ngày 24 tháng 6 năm 2021)

Trụ sở chính

Tầng 1, 53 - 55, Đường Bà Huyện Thanh Quan,
Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Văn phòng đại diện

LKC30, Dự án Khu nhà ở thấp tầng A1TT1, Phường Xuân Tảo,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG RICONs

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Xây dựng Ricons ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 6 đến trang 48. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Quang Quân
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 30 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG RICON

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Xây dựng Ricons (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2021 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn vào ngày 14 tháng 8 năm 2020. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên cùng các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 48.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán độc lập của họ phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2021, đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng được soát xét bởi công ty này mà báo cáo của họ phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2020, đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11198
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.767.658.095.560	5.227.023.524.782
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	570.535.017.341	600.277.940.918
111	Tiền		204.535.017.341	234.227.940.918
112	Các khoản tương đương tiền		366.000.000.000	366.050.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		385.500.000.000	540.900.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	385.500.000.000	540.900.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		2.579.777.219.506	3.604.763.190.082
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.183.833.741.849	3.247.156.829.673
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	267.960.515.856	274.880.950.071
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	147.521.252.371	97.729.048.549
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(19.538.290.570)	(15.003.638.211)
140	Hàng tồn kho		1.000.055.481.376	217.517.132.589
141	Hàng tồn kho	9	1.000.055.481.376	217.517.132.589
150	Tài sản ngắn hạn khác		231.790.377.337	263.565.261.193
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		457.233.935	60.770.009
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	16(a)	231.333.143.402	263.504.491.184

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		830.043.851.689	755.080.028.075
210	Các khoản phải thu dài hạn		902.400.000	543.900.000
216	Phải thu dài hạn khác		902.400.000	543.900.000
220	Tài sản cố định		188.964.807.092	79.136.550.954
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	84.454.064.501	75.105.928.441
222	Nguyên giá		188.194.010.316	166.440.434.762
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(103.739.945.815)	(91.334.506.321)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	104.510.742.591	4.030.622.513
228	Nguyên giá		109.466.667.109	7.896.267.109
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.955.924.518)	(3.865.644.596)
230	Bất động sản đầu tư	12	267.651.320.037	293.245.779.927
231	Nguyên giá		295.805.769.761	318.403.974.161
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(28.154.449.724)	(25.158.194.234)
240	Tài sản dở dang dài hạn		7.853.747.728	13.905.613.736
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	7.853.747.728	13.905.613.736
250	Đầu tư tài chính dài hạn		255.813.366.693	255.794.815.708
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	28.413.366.693	28.394.815.708
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	60.000.000.000	60.000.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	167.400.000.000	167.400.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		108.858.210.139	112.453.367.750
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	108.814.064.910	112.225.554.337
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		44.145.229	227.813.413
270	TỔNG TÀI SẢN		5.597.701.947.249	5.982.103.552.857

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		3.279.445.053.361	3.662.417.900.439
310	Nợ ngắn hạn		3.279.445.053.361	3.662.417.900.439
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.821.632.997.288	1.893.433.378.229
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	551.398.979.232	260.480.913.260
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16(b)	15.997.460.538	29.294.845.438
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	682.526.769.061	1.327.562.673.449
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	7.005.524.789	6.590.052.928
319	Phải trả ngắn hạn khác	19	57.912.476.037	9.778.932.538
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	39.806.917.142	37.524.073.371
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	103.163.929.274	97.753.031.226
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.318.256.893.888	2.319.685.652.418
410	Vốn chủ sở hữu		2.318.256.893.888	2.319.685.652.418
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	317.200.000.000	317.200.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	806.560.760.000	806.560.760.000
415	Cổ phiếu quỹ	22, 23	-	(1.817.000.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	23	714.727.594.480	689.632.594.480
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	463.844.744.433	492.004.185.018
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		406.782.185.018	241.055.021.258
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		57.062.559.415	250.949.163.760
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		15.923.794.975	16.105.112.920
440	TỔNG NGUỒN VỐN		5.597.701.947.249	5.982.103.552.857



Nguyễn Minh Tùng
Người lập



Phan Thị Ngọc Thúy
Kế toán trưởng



Trần Quang Quân
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 30 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.042.415.222.950	2.744.951.238.416
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.042.415.222.950	2.744.951.238.416
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(2.899.851.192.115)	(2.574.278.316.306)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	142.564.030.835	170.672.922.110
21	Doanh thu hoạt động tài chính	21.316.277.951	20.032.434.351
22	Chi phí tài chính	-	(994.823.339)
24	Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	18.550.985	(3.062.714.255)
25	Chi phí bán hàng	(871.159.778)	(9.316.327.858)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(92.967.627.158)	(59.503.014.265)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	70.060.072.835	117.828.476.744
31	Thu nhập khác	5.769.278.529	1.639.801.925
32	Chi phí khác	(3.616.962.184)	(2.603.472.512)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	2.152.316.345	(963.670.587)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	72.212.389.180	116.864.806.157
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(15.167.479.526)	(24.876.099.423)
52	Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	(183.668.184)	398.513.550
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	56.861.241.470	92.387.220.284
	Phân bổ cho:		
61	Cổ đông của Công ty	57.062.559.415	92.301.295.620
62	Cổ đông không kiểm soát	(201.317.945)	85.924.664
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.711	2.764



Nguyễn Minh Tùng
Người lập



Phan Thị Ngọc Thúy
Kế toán trưởng



Trần Quang Quân
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 30 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	72.212.389.180	116.864.806.157
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư	16.491.974.906	16.413.607.609
03	Các khoản dự phòng	6.817.496.130	13.933.335.983
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(23.417.840.633)	(16.267.272.105)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	72.104.019.583	130.944.477.644
09	Giảm các khoản phải thu	1.053.363.173.245	925.160.271.006
10	Tăng hàng tồn kho	(782.538.348.787)	(213.419.656.590)
11	Giảm các khoản phải trả	(425.316.440.632)	(504.131.571.323)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	3.015.025.501	(3.555.777.840)
15	Thuế TNDN đã nộp	(28.044.377.791)	(31.019.416.068)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(7.136.101.952)	(314.666.660)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(114.553.050.833)	303.663.660.169
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(117.272.109.546)	(22.172.830.612)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	24.420.128.066	-
23	Tiền chi gửi kỳ hạn tại ngân hàng	(353.300.000.000)	(399.700.000.000)
24	Tiền thu gửi kỳ hạn tại ngân hàng	508.700.000.000	274.100.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi	20.478.358.736	20.158.619.097
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	83.026.377.256	(127.614.211.515)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tái phát hành cổ phiếu quỹ	1.817.000.000	-
36	Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	(33.250.000)	(363.493.750)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	1.783.750.000	(363.493.750)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(29.742.923.577)	175.685.954.904
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	600.277.940.918
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		468.580.632.583
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	644.266.587.487


Nguyễn Minh Tùng
Người lập

Phan Thị Ngọc Thúy
Kế toán trưởngTrần Quang Quân
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 30 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Xây dựng Ricons (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103002810 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 10 năm 2004, và được điều chỉnh thành Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303527596 vào ngày 9 tháng 6 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là cung cấp dịch vụ thiết kế và xây dựng, lắp đặt thiết bị, trang trí nội thất, cho thuê văn phòng và kinh doanh bất động sản; xây dựng và trang trí nội thất; mua bán vật liệu xây dựng; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư; cung cấp dịch vụ quản lý chung cư và cao ốc văn phòng; mua bán và cho thuê nhà ở; kiến trúc và tư vấn kỹ thuật; cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu ích khác.

Tập đoàn có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 1, Số 53 - 55, Đường Bà Huyện Thanh Quan, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và Văn phòng đại diện đặt tại LKC30, Dự án Khu nhà ở thấp tầng A1TT1, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tập đoàn có một (1) chi nhánh tại Đường số N3, Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 6, Xã Long Thọ, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn có 1.110 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.028 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn có 7 công ty con và 2 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 7 công ty con và 2 công ty liên kết) được trình bày như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG RICONCS

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Địa điểm	Hoạt động kinh doanh chính	30.6.2021		31.12.2020	
				Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
I - Công ty con							
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Riland	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất và vật liệu xây dựng	98,0	98,0	98,0	98,0
2	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Khu Công nghiệp Quihub	Tỉnh Bình Định	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất	97,0	97,0	97,0	97,0
3	Công ty Cổ phần Sunny Industry	Tỉnh Bình Định	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất	99,0	99,0	99,0	99,0
4	Công ty TNHH Riconcs E&C	TP Hồ Chí Minh	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	100,0	100,0	100,0	100,0
5	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Rihitech	TP Hồ Chí Minh	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng	73,5	75,0	73,5	75,0
6	Công ty TNHH Rihway	TP Hồ Chí Minh	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	98,0	100,0	98,0	100,0
7	Công ty Cổ phần Ri Thảo Điền	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất	97,8	99,8	97,8	99,8
II - Công ty liên kết							
1	Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Gia Khánh	TP Hồ Chí Minh	Hoạt động tư vấn quản lý	30,0	30,0	30,0	30,0
2	Công ty Cổ phần Rinam	TP Hồ Chí Minh	Hoạt động tư vấn quản lý	48,0	48,0	48,0	48,0

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tập đoàn còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất giữa niên độ báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo hợp nhất, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất giữa niên độ báo cáo tài chính (tiếp theo)*****Công ty liên kết***

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tổn thất tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Hàng tồn kho

Giá trị công trình xây dựng được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được vật liệu xây dựng và chi phí xây lắp công trình ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của vật liệu xây dựng và công trình xây dựng trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành công trình và chi phí ước tính cần thiết cho việc chuyển giao.

Hàng tồn kho khác được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 2.5).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Tập đoàn nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong thời hạn của hợp đồng tương ứng là doanh thu và chi phí. Công ty sử dụng phương pháp giá trị khối lượng thực hiện để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong kỳ kế toán. Giá trị khối lượng thực hiện được xác định bằng giá trị phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được xác nhận bởi khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí khi các chi phí này đã phát sinh trong kỳ.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	3 – 8 năm
Thiết bị quản lý	2 – 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
TSCĐ khác	4 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tập đoàn bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Khấu hao

(a) Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc 25 – 50 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

(b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Tổn thất bất động sản đầu tư chờ tăng giá được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy. Chênh lệch giữa khoản tổn thất lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản tổn thất đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong kỳ. Khoản tổn thất được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán từ xây dựng các công trình và cho thuê tài sản. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

LNST có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng**

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng xây dựng; các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Tập đoàn thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng, các khoản thanh toán mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường, và các thanh toán khoản khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hợp đồng xây dựng được trình bày tại Thuyết minh 2.10.

(b) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

(c) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(d) Thu nhập cho thuê hoạt động

Thu nhập từ cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

(e) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(f) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Thuế TNDN hiện hành và TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.29 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền mặt	303.229.122	412.701.597
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	204.231.788.219	233.815.239.321
Các khoản tương đương tiền (*)	366.000.000.000	366.050.000.000
	570.535.017.341	600.277.940.918
	570.535.017.341	600.277.940.918

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng và hưởng lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG RICON

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
i. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	385.500.000.000	385.500.000.000	540.900.000.000	540.900.000.000
ii. Dài hạn				
- Cổ phiếu ưu đãi hoàn lại (**)	167.400.000.000	167.400.000.000	167.400.000.000	167.400.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên ba tháng và dưới mười hai tháng tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng năm được hưởng theo từng hợp đồng tiền gửi.

(**) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện khoản đầu tư vào cổ phiếu ưu đãi hoàn lại ("CPUĐHL") do Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Gia Khánh phát hành với thời gian mua lại CPUĐHL không muộn hơn tháng 8 năm 2024 và giá mua lại bằng tổng mệnh giá của các cổ phiếu ưu đãi trong một đợt mua lại.

Các điều khoản và điều kiện quan trọng liên quan đến CPUĐHL được phát hành bởi công ty phát hành trên như sau:

- Các cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi hoàn lại không có quyền biểu quyết;
- Vào bất kỳ thời điểm nào, với điều kiện là các khoản nợ ngân hàng của công ty phát hành đã được hoàn trả và thanh toán trước đầy đủ, mỗi cổ đông nắm giữ CPUĐHL sẽ có quyền, theo lựa chọn của mình, yêu cầu công ty phát hành phải mua lại một phần hoặc toàn bộ các CPUĐHL của cổ đông ưu đãi đó vào ngày mua lại theo quyền chọn bán theo giá mua lại;
- Công ty phát hành có thể mua lại tất cả, hoặc một phần trong số các CPUĐHL đang lưu hành, theo lựa chọn của mình, mà không cần phải có chấp thuận của các cổ đông nắm giữ CPUĐHL vào ngày mua lại được đề cập trong Điều khoản đối với CPUĐHL đã phát hành;

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG RICON

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Các điều khoản và điều kiện quan trọng liên quan đến CPUĐHL được phát hành bởi công ty phát hành trên như sau: (tiếp theo)

- Cho đến khi bất kỳ CPUĐHL nào vẫn còn đang lưu hành, nếu không có chấp thuận của cổ đông nắm giữ ít nhất 80% các CPUĐHL đang lưu hành, Công ty phát hành sẽ (i) không công bố, thanh toán hoặc trích ra để thanh toán bất kỳ cổ tức nào trên các cổ phần phổ thông của Công ty phát hành, (ii) không mua lại bất kỳ cổ phần phổ thông nào; và (iii) không phát hành bất kỳ cổ phần mới nào;
- Đối với bất kỳ thanh toán cổ tức nào khi Công ty phát hành công bố và thanh toán cổ tức cho cổ đông phổ thông của Công ty phát hành, các cổ đông nắm giữ CPUĐHL cũng sẽ được quyền nhận và công ty phát hành sẽ thanh toán cổ tức hàng năm như được tính toán vào từng thời điểm ("cổ tức thả nổi"); và
- Trong trường hợp thanh lý hoặc giải thể Công ty phát hành hoặc phân phối bất kỳ sản phẩm nào của Công ty phát hành cho mục đích ngừng hoạt động, mỗi cổ đông nắm giữ CPUĐHL sẽ được quyền ưu tiên hàng đầu nhận số tiền bằng mệnh giá của CPUĐHL đó, cùng với toàn bộ cổ tức đã được công bố và chưa được thanh toán tính đến ngày phân phối, trước khi bất kỳ khoản tiền nào được thanh toán hoặc bất kỳ tài sản nào của Công ty phát hành được phân phối cho những người nắm giữ thứ tự cổ phần đang lưu hành của Công ty phát hành ngoài các CPUĐHL, phụ thuộc vào thứ tự ưu tiên theo quy định pháp luật. Các cổ đông nắm giữ CPUĐHL sẽ không được quyền nhận phân chia trong bất kỳ khoản phân phối nào khác đối với bất động sản hoặc tài sản của Công ty phát hành.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Gia Khánh	600.000.000	26.014.616.586	600.000.000	26.014.616.586
Công ty Cổ phần RINam	2.400.000.000	2.398.750.107	2.400.000.000	2.380.199.122
	<u>3.000.000.000</u>	<u>28.413.366.693</u>	<u>3.000.000.000</u>	<u>28.394.815.708</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)**

Biến động của đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ như sau:

	VND
Giá gốc khoản đầu tư	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	3.000.000.000
và ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>3.000.000.000</u>
Phần lợi nhuận lũy kế sau khi mua các công ty liên kết	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	25.394.815.708
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	18.550.985
	<u>25.413.366.693</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>25.413.366.693</u>
Giá trị ghi sổ	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	28.394.815.708
	<u>28.394.815.708</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>28.413.366.693</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG RICONS

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá trị gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Toàn Cầu (*)	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba		
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Cotecons</i>	244.431.910.090	226.049.180.567
<i>Công ty TNHH Regina Miracle International Hưng Yên</i>	243.867.443.300	341.513.639.567
<i>Khác</i>	1.695.534.388.459	2.679.594.009.539
	<u>2.183.833.741.849</u>	<u>3.247.156.829.673</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán và được lập dự phòng được trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba		
<i>Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị</i>	71.315.252.400	71.315.252.400
<i>Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Quốc tế Việt Nam</i>	49.307.409.189	56.084.544.292
<i>Công ty Cổ phần Bất Động Sản Tiên Phước</i>	30.116.304.028	-
<i>Khác</i>	117.221.550.239	147.481.153.379
	<u>267.960.515.856</u>	<u>274.880.950.071</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn không có khoản trả trước cho người bán nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Đặt cọc và ký quỹ	131.080.644.747	-	80.619.068.581	
Tạm ứng cho nhân viên	10.759.214.675	-	9.138.363.019	-
Lãi phải thu	5.341.701.096	-	6.673.350.959	-
Khác	339.691.853	-	1.298.265.990	-
	<u>147.521.252.371</u>	<u>-</u>	<u>97.729.048.549</u>	<u>-</u>

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Đây là các khoản dự phòng ước tính cho các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn và khó có khả năng thu hồi.

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	15.003.638.211	11.461.285.846
Tăng	4.534.652.359	3.542.352.365
Số dư cuối kỳ/năm	<u>19.538.290.570</u>	<u>15.003.638.211</u>

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	997.444.156.653	-	216.689.521.268	-
Vật liệu xây dựng	2.611.324.723	-	827.611.321	-
	<u>1.000.055.481.376</u>	<u>-</u>	<u>217.517.132.589</u>	<u>-</u>

(*) Chi tiết chi phí các công trình xây dựng dở dang theo dự án được trình bày như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Công trình Nhà xưởng M08, 09 Lô M1 và Lô F Quang Châu, Bắc Giang, Việt Nam Khác	133.709.628.660	-
	863.734.527.993	216.689.521.268
	<u>997.444.156.653</u>	<u>216.689.521.268</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Phí sử dụng hạ tầng	40.386.767.378	40.983.616.154
Công cụ, dụng cụ dùng cho công trường	33.147.226.177	29.881.959.049
Chi phí thuê đất	21.436.745.045	21.656.609.099
Phí bảo trì tòa nhà	4.265.323.296	3.418.746.192
Khác	9.578.003.014	16.284.623.843
	<u>108.814.064.910</u>	<u>112.225.554.337</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG RICONS

Mẫu số B 09a – DN/HN

11	TSCĐ		Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quần lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình							
	Nguyên giá							
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	31.036.943.402	106.230.717.547	16.959.879.891	12.083.928.013	128.965.909	166.440.434.762	
	Mua trong kỳ	7.754.580.000	-	-	93.381.818	-	7.847.961.818	
	Xây dựng cơ bản mới hoàn thành	13.905.613.736	-	-	-	-	13.905.613.736	
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	52.697.137.138	106.230.717.547	16.959.879.891	12.177.309.831	128.965.909	188.194.010.316	
	Giá trị khấu hao lũy kế							
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	4.615.724.824	72.815.471.737	5.672.019.817	8.102.324.034	128.965.909	91.334.506.321	
	Khấu hao trong kỳ	848.956.220	9.440.327.653	1.276.840.914	839.314.707	-	12.405.439.494	
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	5.464.681.044	82.255.799.390	6.948.860.731	8.941.638.741	128.965.909	103.739.945.815	
	Giá trị còn lại							
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	26.421.218.578	33.415.245.810	11.287.860.074	3.981.603.979	-	75.105.928.441	
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	47.232.456.094	23.974.918.157	10.011.019.160	3.235.671.090	-	84.454.064.501	

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 với giá trị là 28.400.851.214 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 15.338.014.230 đồng).

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	-	7.896.267.109	7.896.267.109
Mua trong kỳ	100.500.000.000	1.070.400.000	101.570.400.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	100.500.000.000	8.966.667.109	109.466.667.109
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	-	3.865.644.596	3.865.644.596
Khấu hao trong kỳ	-	1.090.279.922	1.090.279.922
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	-	4.955.924.518	4.955.924.518
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	-	4.030.622.513	4.030.622.513
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	100.500.000.000	4.010.742.591	104.510.742.591

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 với giá trị là 1.445.680.769 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.445.680.769 đồng).

12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê (a)	224.059.160.337	227.055.415.827
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá (b)	43.592.159.700	66.190.364.100
	<u>267.651.320.037</u>	<u>293.245.779.927</u>

12 **BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)****(a) Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê**Tòa nhà và
quyền sử
dụng đất
VND**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	252.213.610.061
---	-----------------

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	25.158.194.234
-----------------------------	----------------

Khấu hao trong kỳ	2.996.255.490
-------------------	---------------

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	28.154.449.724
------------------------------	----------------

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	227.055.415.827
-----------------------------	-----------------

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	224.059.160.337
------------------------------	-----------------

(b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giáCăn hộ
VND**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	66.190.364.100
-----------------------------	----------------

Nhượng bán	(22.598.204.400)
------------	------------------

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	43.592.159.700
------------------------------	----------------

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	-
---	---

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	66.190.364.100
-----------------------------	----------------

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	43.592.159.700
------------------------------	----------------

Doanh thu và chi phí hoạt động liên quan đến BĐSĐT được trình bày ở Thuyết minh 26 và Thuyết minh 27.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin rằng giá trị hợp lý này cao hơn giá trị ghi sổ.

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Nhà máy gia công cơ khí (*)	-	13.905.613.736
Quyền sử dụng đất	7.371.000.000	
Dự án Khác	482.747.728	-
	<u>7.853.747.728</u>	<u>13.905.613.736</u>

Đây là chi phí xây dựng nhà máy gia công cơ khí giai đoạn 2 tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 6, Xã Long Thọ, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai. Nhà máy này đã được đưa vào sử dụng trong năm quý 2 năm 2021.

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	13.905.613.736	40.792.628.892
Mua sắm	7.853.747.728	15.769.684.912
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(37.676.156.424)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(13.905.613.736)	(4.980.543.644)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>7.853.747.728</u>	<u>13.905.613.736</u>

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	<u>1.821.632.997.288</u>	<u>1.821.632.997.288</u>	<u>1.893.433.378.229</u>	<u>1.893.433.378.229</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có đối tượng nào chiếm hơn 10% trong tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba		
<i>Công ty TNHH Công nghệ Chính xác Fuyu</i>	193.955.879.598	-
<i>Công ty Cổ phần Gamuda Land</i>	117.078.622.300	112.607.672.300
<i>Khác</i>	240.364.477.334	147.873.240.960
	<u>551.398.979.232</u>	<u>260.480.913.260</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG RICONS

Mẫu số B 09a – DN/HN

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC (PHẢI THU)/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số (phải thu)/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã cân trừ/ thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
a) Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	263.504.491.184	413.444.748.948	(445.616.096.730)	231.333.143.402
b) Phải nộp				
Thuế TNDN - hiện hành	26.937.423.646	15.167.479.526	(28.044.377.791)	14.060.525.381
Thuế thu nhập cá nhân	2.156.581.037	22.927.567.770	(23.372.750.327)	1.711.398.480
Thuế GTGT hàng bán nội địa	200.840.755	338.911.532.811	(338.886.836.889)	225.536.677
Khác	-	243.382.086	(243.382.086)	-
	29.294.845.438	377.249.962.193	(390.547.347.093)	15.997.460.538

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG RICON S

Mẫu số B 09a – DN/HN

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí phải trả các công trình xây dựng	682.526.769.061	1.327.562.673.449

18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Doanh thu chưa thực hiện từ xây dựng các công trình	6.227.272.727	5.772.727.272
Doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động cho thuê	778.252.062	817.325.656
	<u>7.005.524.789</u>	<u>6.590.052.928</u>

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Cổ tức phải trả (*)	48.444.665.000	897.915.000
Phải trả các đội thi công và cán bộ nhân viên	6.209.415.128	5.912.081.172
Nhận tiền đặt cọc	3.044.637.181	2.859.199.429
Khác	213.758.728	109.736.937
	<u>57.912.476.037</u>	<u>9.778.932.538</u>

(*) Biến động về cổ tức phải trả trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	897.915.000	1.333.133.750
Chia cổ tức trong kỳ/năm (Thuyết minh 23)	47.580.000.000	63.322.800.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(33.250.000)	(63.758.018.750)
	<u>48.444.665.000</u>	<u>897.915.000</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào quá hạn thanh toán.

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	<u>39.806.917.142</u>	<u>37.524.073.371</u>

21 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/đầu năm	97.753.031.226	80.234.364.552
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 23)	12.547.000.000	17.948.000.000
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(7.136.101.952)	(429.333.326)
Số dư cuối kỳ/cuối năm	<u>103.163.929.274</u>	<u>97.753.031.226</u>

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2021		31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>31.720.000</u>	-	<u>31.720.000</u>	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>31.720.000</u>	-	<u>31.720.000</u>	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>31.720.000</u>	-	<u>31.720.000</u>	-

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	<u>31.720.000</u>	<u>317.200.000.000</u>	<u>317.200.000.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>31.720.000</u>	<u>317.200.000.000</u>	<u>317.200.000.000</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>31.720.000</u>	<u>317.200.000.000</u>	<u>317.200.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG RICON

Mẫu số B 09a – DN/HN

23 TÌNH HÌNH TẶNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	317.200.000.000	806.560.760.000	(742.000.000)	510.151.594.480	501.806.821.258	10.791.203.448	2.145.768.379.186
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	250.949.163.760	342.849.614	251.292.013.374
Hợp nhất các công ty con	-	-	-	-	-	4.971.059.858	4.971.059.858
Cổ phiếu quỹ	-	-	(1.075.000.000)	-	-	-	(1.075.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	179.481.000.000	(179.481.000.000)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(63.322.800.000)	-	(63.322.800.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(17.948.000.000)	-	(17.948.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	317.200.000.000	806.560.760.000	(1.817.000.000)	689.632.594.480	492.004.185.018	16.105.112.920	2.319.685.652.418
Vốn tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	20.000.000	20.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	57.062.559.415	(201.317.945)	56.861.241.470
Cổ phiếu quỹ	-	-	1.817.000.000	-	-	-	1.817.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	-	25.095.000.000	(25.095.000.000)	-	-
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(47.580.000.000)	-	(47.580.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	(12.547.000.000)	-	(12.547.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	317.200.000.000	806.560.760.000	-	714.727.594.480	463.844.744.433	15.923.794.975	2.318.256.893.888

(*) Căn cứ vào Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ/RICON-2021 ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông, Công ty thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền mặt ở mức 15% trên tổng mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành, tương ứng với số tiền là 47.580.000.000 Đồng và dự kiến chi trả vào quý 3 năm 2021.

(**) Thực hiện theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ/RICON-2021 ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông.

24 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	57.062.559.415	92.301.295.620
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(2.853.127.971)	(4.615.064.781)
	<u>54.209.431.444</u>	<u>87.686.230.839</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	31.674.998	31.720.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.711</u>	<u>2.764</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 là theo kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm 2021 theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ/RICONS-2021 ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông. Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020 được điều chỉnh theo số được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông nêu trên.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

25 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Tài sản thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 36.

26 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Doanh thu hoạt động xây dựng (*)	2.987.977.462.970	2.399.620.345.186
Doanh thu hoạt động bán vật liệu xây dựng	1.193.778.003	319.302.964.762
Doanh thu từ bất động sản đầu tư	47.779.153.169	19.879.762.005
Doanh thu cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng	5.167.300.851	2.480.522.579
Doanh thu khác	297.527.957	3.667.643.884
	<u>3.042.415.222.950</u>	<u>2.744.951.238.416</u>

(*) Doanh thu lũy kế từ hợp đồng xây dựng được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Doanh thu từ hợp đồng xây dựng đang thực hiện trong kỳ	2.979.658.672.480	2.351.187.085.191
Doanh thu từ hợp đồng xây dựng đã hoàn thành trong kỳ	8.318.790.490	48.433.259.995
	<u>2.987.977.462.970</u>	<u>2.399.620.345.186</u>

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Giá vốn hoạt động xây dựng	2.852.245.473.807	2.260.524.058.777
Giá vốn hoạt động bán vật liệu xây dựng	989.983.009	296.649.137.781
Giá vốn bất động sản đầu tư	43.842.641.617	14.467.271.133
Giá vốn hoạt động cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng	2.558.490.239	1.891.469.359
Giá vốn hoạt động khác	214.603.443	746.379.256
	<u>2.899.851.192.115</u>	<u>2.574.278.316.306</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	17.046.708.873	19.216.287.730
Cổ tức được chia	2.100.000.000	113.698.630
Khác	2.169.569.078	702.447.991
	<u>21.316.277.951</u>	<u>20.032.434.351</u>

29 PHẦN LÃI/(LỖ) TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT

Trong kỳ, phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết thể hiện phần lãi/(lỗ) được chia từ công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn.

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	-	5.941.898.219
Chi phí nhân viên	470.427.800	1.642.137.000
Khác	400.731.978	1.732.292.639
	<u>871.159.778</u>	<u>9.316.327.858</u>

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	62.981.804.665	41.671.407.180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.428.128.650	4.654.857.164
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	4.534.652.359	3.542.352.365
Chi phí khấu hao	3.422.990.103	2.272.784.062
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	2.404.930.004	2.382.024.592
Khác	12.195.121.377	4.979.588.902
	<u>92.967.627.158</u>	<u>59.503.014.265</u>

32 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Thu nhập khác		
Hoàn nhập chi phí công trình phải trả	3.237.929.883	146.906.765
Hoàn nhập chi phí dự phòng bảo hành công trình	2.458.932.091	723.787.516
Khác	72.416.555	769.107.644
	<u>5.769.278.529</u>	<u>1.639.801.925</u>
Chi phí khác		
Khác	(3.616.962.184)	(2.603.472.512)
	<u>2.152.316.345</u>	<u>(963.670.587)</u>

33 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	72.212.389.180	116.864.806.157
Thuế tính ở thuế suất 20%	14.442.477.836	23.372.961.231
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(420.000.000)	(22.739.725)
Chi phí không được khấu trừ (Lỗ)/lãi từ công ty liên kết	936.934.020	432.821.154
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(3.710.197)	612.542.851
Chuyển lỗ	367.033.465	-
Dự phòng thiếu của năm trước	(7.804.288)	-
	36.216.874	82.000.362
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>15.351.147.710</u>	<u>24.477.585.873</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	15.167.479.526	24.876.099.423
Thuế TNDN - hoãn lại	183.668.184	(398.513.550)
	<u>15.351.147.710</u>	<u>24.477.585.873</u>

33 THUẾ TNDN (tiếp theo)

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Tập đoàn có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.717.231.954.215	960.068.573.292
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.723.306.367.746	1.337.069.477.997
Chi phí nhân viên	243.566.685.370	165.056.609.047
Công cụ, dụng cụ	17.485.673.070	32.349.375.505
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.491.974.906	16.413.607.609
Dự phòng nợ khó đòi	4.534.652.359	3.542.352.365
Chi phí khác	83.521.560.763	43.860.313.065
	<u>3.806.138.868.429</u>	<u>2.558.360.308.880</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND
<i>Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>11.461.284.612</u>	<u>4.727.180.772</u>

36 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG*(i) Tập đoàn là bên đi thuê*

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Dưới 1 năm	259.961.501	104.788.168
Từ 1 đến 5 năm	245.640.840	245.640.840
Trên 5 năm	1.395.922.307	1.420.622.858
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>1.901.524.648</u>	<u>1.771.051.866</u>

(ii) Tập đoàn là bên cho thuê

Tập đoàn đã ký các hợp đồng cho thuê hoạt động, theo đó khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Dưới 1 năm	4.976.400.000	7.572.838.755
Từ 1 đến 5 năm	10.544.724.799	11.937.719.373
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	<u>15.521.124.799</u>	<u>19.510.558.128</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG RICON

Mẫu số B 09a – DN/HN

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021					
	Doanh thu hoạt động xây dựng VND	Doanh thu hoạt động bán vật liệu xây dựng VND	Doanh thu từ bất động sản đầu tư VND	Doanh thu cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng VND	Doanh thu khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.987.977.462.970	1.193.778.003	47.779.153.169	5.167.300.851	297.527.957	3.042.415.222.950
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(2.852.245.473.807)	(989.983.009)	(43.842.641.617)	(2.558.490.239)	(214.603.443)	(2.899.851.192.115)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	135.731.989.163	203.794.994	3.936.511.552	2.608.810.612	82.924.514	142.564.030.835

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020					
	Doanh thu hoạt động xây dựng VND	Doanh thu hoạt động bán vật liệu xây dựng VND	Doanh thu từ bất động sản đầu tư VND	Doanh thu cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng VND	Doanh thu khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.399.620.345.186	319.302.964.762	19.879.762.005	2.480.522.579	3.667.643.884	2.744.951.238.416
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(2.260.524.058.777)	(296.649.137.781)	(14.467.271.133)	(1.891.469.359)	(746.379.256)	(2.574.278.316.306)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	139.096.286.409	22.653.826.981	5.412.490.872	589.053.220	2.921.264.628	170.672.922.110

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tập đoàn thực hiện toàn bộ hoạt động sản xuất và kinh doanh chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 30 tháng 8 năm 2021.



Nguyễn Minh Tùng
Người lập



Phan Thị Ngọc Thúy
Kế toán trưởng



Trần Quang Quân
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền